



QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số 35 /2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảng giá các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng theo Điều 10 Luật Đất đai năm 2013. Giá đất theo Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, xây dựng, thuế, tài chính và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cơ sở tôn giáo; cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất được Nhà nước giao đất có thu tiền

sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Áp dụng đối với các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Chương II **PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, KHU VỰC, VỊ TRÍ**

Điều 3. Phân loại đô thị

1. Đô thị loại III: Địa bàn thành phố Sóc Trăng.
2. Đô thị loại IV: Địa bàn 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, 03 phường thuộc thị xã Ngã Năm.
3. Đô thị loại V: Địa bàn các thị trấn của các huyện, trung tâm các xã được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt đô thị loại V (phạm vi trung tâm các xã được xác định theo ranh giới quy hoạch đã được cắm mốc ngoài thực địa).

Điều 4. Phân khu vực, vị trí đất nông nghiệp

1. Phân khu vực

- a) Khu vực 1: Địa bàn thành phố Sóc Trăng.
- b) Khu vực 2: Gồm 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, 03 phường thuộc thị xã Ngã Năm; thị trấn thuộc các huyện và trung tâm các xã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là đô thị loại V (phạm vi trung tâm các xã được xác định theo ranh giới quy hoạch đã được cắm mốc ngoài thực địa).
- c) Khu vực 3: Địa bàn các xã ~~còn lại.~~

2. Phân vị trí

a) Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác ở các xã (khu vực 3), thị trấn và trung tâm xã được công nhận đô thị loại V, các phường thuộc thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu (khu vực 2) được phân từ 1 đến 6 vị trí (được thể hiện trên bản đồ giá đất tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000) trên cơ sở các tiêu chí: Đơn vị hành chính cấp xã, năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh, khoảng cách từ nơi cư trú của khu vực tập trung dân cư đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm. Trong đó:

- Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp, thuận lợi về giao thông và cơ sở hạ tầng phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, gần khu vực tập trung dân cư, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp, thuận lợi về giao thông và cơ sở hạ tầng phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, gần khu vực tập trung dân cư, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhưng có từ 1 đến 2 yếu tố kém thuận lợi hơn vị trí 1.

- Vị trí 3, 4, 5, 6 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp, thuận lợi về giao thông và cơ sở hạ tầng phục vụ tốt cho sản

xuất nông nghiệp, gần khu vực tập trung dân cư, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhưng có từ 1 đến 2 yếu tố kém thuận lợi hơn vị trí liền kề trước đó.

b) Đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng được phân thành 06 vị trí, căn cứ vào các tiêu chí sau: Vị trí thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường, khu dân cư, giá trị đất ở của tuyến đường, yếu tố lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp, thuận lợi về giao thông và cơ sở hạ tầng phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, gần khu vực tập trung dân cư, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, khoảng cách tiếp giáp đường giao thông.

c) Đất rừng sản xuất, đất làm muối trên địa bàn các huyện, thị xã được phân thành 01 vị trí. Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất rừng sản xuất trong cùng khu vực, vị trí.

d) Đất bãi bồi ven sông, đất cồn mới nổi trên sông, đất sông, ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng khi sử dụng vào mục đích nông nghiệp, giá đất được căn cứ vào giá đất nông nghiệp của loại đất cùng mục đích sử dụng và có cùng khu vực, vị trí để xác định.

đ) Trường hợp thửa đất nông nghiệp có diện tích lớn, có từ 02 cạnh trở lên tiếp giáp với nhiều vị trí, thì vị trí đất được căn cứ vào vị trí có điều kiện thuận lợi về giao thông, về sản xuất để xác định.

Điều 5. Phân khu vực, vị trí đất ở tại nông thôn

1. Phân khu vực: Căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng sinh lợi trên địa bàn từng xã, được phân thành 03 khu vực:

a) Khu vực 1: Là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

b) Khu vực 2: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1.

c) Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi nhất.

2. Phân vị trí đất thuộc khu vực 1 và khu vực 2:

a) Vị trí 1: Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, đường nhựa; tiếp giáp trực giao thông trung tâm khu vực, trung tâm chợ xã, trường học; có kết cấu hạ tầng thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ, có khả năng sinh lợi cao nhất khu vực.

b) Vị trí 2: Thửa đất có cạnh tiếp giáp các tuyến đường như vị trí 1, nhưng mức thuận lợi về giao thông, kết cấu hạ tầng, điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ và có khả năng sinh lợi kém hơn vị trí 1.

c) Vị trí 3: Thửa đất có cạnh tiếp giáp các tuyến đường như vị trí 2, nhưng mức thuận lợi về giao thông, kết cấu hạ tầng, điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ và có khả năng sinh lợi kém hơn vị trí 2.

d) Vị trí 4: Thửa đất có cạnh tiếp giáp các tuyến đường như vị trí 3, nhưng mức thuận lợi về giao thông, kết cấu hạ tầng, điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ và có khả năng sinh lợi kém hơn vị trí 3.

3. Phân vị trí đất khu vực 3:

a) Vị trí 1: Thửa đất có cạnh tiếp giáp với các đường đal, đường đất (trừ các vị trí đã được quy định tại Khoản 2 Điều này) có khả năng sinh lợi cao nhất khu vực.

b) Vị trí 2: Thửa đất có vị trí như vị trí 1, nhưng mức thuận lợi về giao thông, điều kiện sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và khả năng sinh lợi kém hơn vị trí 1.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại của khu vực.

Điều 6. Phân vị trí đất ở tại đô thị

1. Vị trí 1: Là vị trí có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường, đoạn đường giao thông chính, có điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực thuận lợi nhất và có khả năng sinh lợi cao nhất.

2. Các vị trí tiếp theo (vị trí 2, 3, 4, 5, 6) là vị trí có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường, đoạn đường giao thông kế tiếp vị trí liền kề trước đó và có điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh kém thuận lợi hơn vị trí liền kề trước đó; có khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực xa hơn vị trí liền kề trước đó và có khả năng sinh lợi thấp hơn vị trí liền kề trước đó.

Điều 7. Tính giá đất thâm hậu, phân loại hẻm, giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1. Giá đất thâm hậu

a) Giá đất ở tại các vị trí quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quy định này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống, tính từ mép lộ giới; từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thâm hậu thứ 70 và từ mét thứ trên 70 thì giá đất được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá đất mặt tiền trước đó.

b) Trường hợp 02 thửa đất liền kề nhau có cùng một chủ sử dụng; trong đó, có 01 thửa đất có cạnh giáp đường giao thông và có chiều sâu thâm hậu dưới 30 mét, thì phần diện tích của thửa còn lại liền kề phía sau được tính thâm hậu theo quy định tại Điểm a Khoản này (áp dụng đối với đất phi nông nghiệp hoặc đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp).

2. Phân loại hẻm, vị trí đất trong các hẻm:

a) Cấp đường hẻm: Căn cứ theo chiều rộng mặt đường hẻm và khoảng cách tiếp giáp với đường giao thông chính mà hẻm đó đầu nối vào, được phân thành 03 cấp như sau:

- Đường hẻm cấp 1: Có chiều rộng từ 04 m trở lên.
- Đường hẻm cấp 2: Có chiều rộng từ 02 đến dưới 04 m.
- Đường hẻm cấp 3: Có chiều rộng dưới 02 m.

b) Vị trí đất trong đường hẻm: Các thửa đất tiếp giáp với đường hẻm được phân thành 03 vị trí căn cứ vào cấp hẻm, chiều sâu của hẻm; giá đất ở tại các vị trí của đường hẻm được tính thâm hậu theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không phải là đất ở được quy định tại Phụ lục 1, giá đất của từng loại đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, đường phố, vị trí tương ứng để làm cơ sở tính giá theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở.

Chương III GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 8. Đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (không bao gồm đất nông nghiệp khác)

Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng được quy định tại Khoản 1 Phụ lục 5.

Điều 9. Đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm (không bao gồm đất nông nghiệp khác và đất lâm nghiệp)

1. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu: Được quy định tại Khoản 3 Phụ lục 5.

2. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Ngã Năm: Được quy định tại Khoản 2 Phụ lục 5, Phụ lục 2 và Phụ lục 3. Đối với trường hợp đã quy định tại Khoản 2 Phụ lục 5 thì không áp dụng theo Phụ lục 2 và Phụ lục 3.

Điều 10. Đất nông nghiệp trên địa bàn các huyện (trừ đất nông nghiệp khác và đất lâm nghiệp)

Giá đất nông nghiệp trên địa bàn các huyện (trừ đất nông nghiệp khác và đất lâm nghiệp): Được quy định tại Khoản 7 và Khoản 10 Phụ lục 5, Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4. Đối với trường hợp đã quy định tại Khoản 7 Phụ lục 5 thì không áp dụng theo Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

Điều 11. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ trường hợp quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Quy định này).

1. Giá đất rừng sản xuất, đất phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nông nghiệp khác: Được quy định tại Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Phụ lục 1.

2. Giá đất bãi bồi ven sông Hậu, đất còn mới nổi trên sông, đất sông, ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng; đất bãi bồi ven biển khi sử dụng vào mục đích nông nghiệp: Được quy định tại Khoản 8 Khoản 9 Phụ lục 5.

Chương IV GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 12. Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại Phụ lục 1 và Khoản 7, Khoản 8 Phụ lục 6.

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục 1 và Khoản 8 Phụ lục 6 được áp dụng như sau: Giá đất ở tại các vị trí của các tuyến đường, hẻm được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống, tính từ mép lộ giới; từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70 giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền đường trước đó và từ mét thứ trên 70 trở lên được tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền đường trước đó, nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng và không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V thuộc các huyện, thị xã.

2. Đối với đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục 1 và Khoản 7 Phụ lục 6 được áp dụng như sau: Giá đất ở tại các vị trí thuộc khu vực 1 và khu vực 2 của các tuyến đường, hẻm được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống, tính từ mép lộ giới; từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70 giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ trên 70 trở lên được tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 100.000 đồng/m².

3. Việc tính thâm hậu theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng cho các thửa đất có cạnh tiếp giáp các tuyến đường, hẻm và đối với các thửa đất liền kề phía sau của thửa đất có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm (với điều kiện 02 thửa đất này phải cùng một chủ sử dụng đất).

4. Đối với các tuyến đường giao thông có một bên đường tiếp giáp đường lộ đang sử dụng vào mục đích công cộng nhưng chưa được quy định giá đất trong các phụ lục thì giá đất phía bên đường lộ được tính như sau:

a) Trường hợp phía bên đường lộ không có đường đal, thì thửa đất có cạnh tiếp giáp đường lộ được tính bằng 60% giá thửa đất có cùng vị trí, khu vực phía bên không có đường lộ của cùng tuyến đường.

b) Trường hợp phía bên đường lộ có đường đal nhưng không có quy định giá trong Phụ lục 1, thì thửa đất cặp đường đal được tính bằng 70% giá thửa đất có cùng vị trí, khu vực phía bên không có đường lộ của cùng tuyến đường.

Điều 13. Đối với đất ở tại các đường hẻm đầu nối với các tuyến đường có tại Phụ lục 1 nhưng chưa được quy định giá trong Phụ lục 1, giá đất ở được tính theo giá các thửa đất ở giáp với các tuyến đường mà hẻm đó đầu nối nhân với hệ số sau:

1. Hẻm có chiều rộng trên 4 m:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào 300 mét và mét thứ 300 nằm trong thửa đất nào hai bên hẻm thì tính hết ranh các thửa đất đó, hệ số 0,25.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 500 tính từ đầu hẻm và mét thứ 500 nằm trong thửa đất nào hai bên hẻm thì tính hết ranh các thửa đất đó, hệ số 0,20.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,15.

2. Hẻm có chiều rộng 2m đến dưới 4m:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 150 mét và mét thứ 150 nằm trong thửa đất nào hai bên hẻm thì tính hết ranh các thửa đất đó, hệ số 0,20.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 250 tính từ đầu hẻm và mét thứ 250 nằm trong thửa đất nào hai bên hẻm thì tính hết ranh các thửa đất đó, hệ số 0,15.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,10.

3. Hẻm có chiều rộng dưới 2 m:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100 mét và mét thứ 100 nằm trong thửa đất nào hai bên hẻm thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,15.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 200 tính từ đầu hẻm và mét thứ 200 nằm trong thửa đất nào hai bên hẻm thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,10.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,05.

4. Giá đất các vị trí 1, 2 và 3 quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép hẻm giới; từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70 giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền hẻm và từ mét thứ trên 70 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền hẻm. Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng; không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện, thị xã; không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn các xã còn lại.

Trường hợp thửa đất nằm tại vị trí có nhiều đường hẻm thông nhau giáp với nhiều tuyến đường có mức giá khác nhau trong phụ lục, mức giá áp dụng tính cho thửa đất là mức giá tại hẻm có mức giá cao nhất khi áp dụng Khoản 1, 2 và 3 Điều này để tính đối với các tuyến đường mà hẻm đó đầu nối vào.

Điều 14. Việc xác định địa danh điểm đầu và điểm cuối của bước giá theo tuyến đường, hẻm tại Phụ lục 1 được quy định như sau:

1. Việc nêu vị trí, điểm tiếp giáp giữa các mức giá đất theo tuyến đường, hẻm tại Phụ lục 1 chỉ thể hiện ranh giới điểm đầu và điểm cuối của 01 bên đường, hẻm; ranh giới giá đất phía bên kia đường được xác định là điểm đầu hoặc điểm cuối của ranh thửa đất nằm đối diện với điểm đầu hoặc điểm cuối địa danh được nêu trong Phụ lục 1 theo đường vuông góc giao qua trục lộ giao thông, hẻm.

2 Việc nêu giá đất từ một địa danh cụ thể về 02 phía với khoảng cách nhất định trên một đoạn đường, hẻm: Điểm cuối để xác định mức giá đất được tính đến hết ranh của các thửa đất tại mét cuối cùng của khoảng cách đã xác định về cả 02 phía và 02 bên của đoạn đường, hẻm đó.

Điều 15. Đất ở tại vị trí hai tuyến đường giao thông giao nhau tại ngã 3 hoặc ngã 4 mà thửa đất có 02 cạnh giáp với 02 tuyến đường giao thông thì giá đất ở được áp dụng cho thửa đất là giá đất ở của tuyến đường có mức giá cao hơn nhân hệ số 1,2 (trừ trường hợp thửa đất giáp hẻm).

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Đối với trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ tính tiền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thửa đất đủ điều kiện được áp dụng giá đất trong bảng giá đất.

Điều 17. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xử lý như sau:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quy định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này. Trường hợp bồi thường chậm thì giá đất để hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở, ngành liên quan

1. Sở Xây dựng hướng dẫn cụ thể việc xác định vị trí trung tâm xã và khu dân cư tập trung đã được phê duyệt quy hoạch, làm cơ sở để xác định giá đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố công bố việc áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí



PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
A	THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
1	Đường Hai Bà Trưng	1	Suốt đường		30.000
2	Đường Đồng Khởi	1	Suốt đường		25.000
	Hèm 122	1	Suốt hèm		2.700
3	Đường 3 tháng 2	1	Suốt đường		25.000
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	Suốt đường		20.000
	Hèm 33	1	Suốt hèm		4.000
	Hèm 45	1	Suốt hèm		2.500
5	Đường Đào Duy Từ	1	Suốt đường		10.000
6	Đường Phạm Ngũ Lão	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	20.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	14.000
	Hèm 36	1	Suốt hèm		2.000
7	Đường Phan Chu Trinh	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	22.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	14.000
		3	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đề Thám	7.000
	Hèm 124	1	Suốt hèm		1.500
	Hèm 118	1	Suốt hèm		2.500
8	Đường Hàm Nghi	1	Suốt đường		20.000
9	Đường Hoàng Diệu	1	Suốt đường		22.000
10	Đường Nguyễn Hùng Phước	1	Suốt đường		22.000
11	Đường Ngô Quyền	1	Suốt đường		14.000
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	1	Suốt đường		11.000
13	Đường Nguyễn Văn Cừ	1	Suốt đường		8.000
	Hèm 12	1	Suốt hèm		2.000
	Hèm 49	1	Suốt hèm		1.600
14	Đ. Trần Minh Phú	1	Suốt đường		15.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	Đường Nguyễn Huệ	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Nguyễn Du	20.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.000
		3	Đ. Nguyễn Du	Đ. Phan Đình Phùng	7.000
		3	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	7.000
		4	Đ. Phan Đình Phùng	Hết đất Chùa Đại Giác	5.000
		5	Giáp đất Chùa Đại Giác	Đường Lê Duẩn	3.000
15	Hẻm 155 (P1)	1	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 79 (P1)	1	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 103 (P1)	1	Suốt hẻm		2.500
	Hẻm 31 (P1)	1	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 365 (P9)	1	Suốt hẻm		800
	Hẻm 381A (P9)	1	Nguyễn Huệ	Hẻm 381B	800
	Hẻm 381B (P9)	1	Nguyễn Huệ	Hẻm 381A	800
	Hẻm 433 (P9)	1	Suốt hẻm		800
	Hẻm 467 (P9)	1	Suốt hẻm		800
	Hẻm 471 (P9)	1	Suốt hẻm		800
Hẻm 510 (P9)	1	Suốt hẻm		800	
16	Đường Nguyễn Du	1	Suốt đường		9.000
	Hẻm 11	1	Suốt hẻm		1.800
	Hẻm 13	1	Suốt hẻm		1.800
17	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	Suốt đường		5.000
	Hẻm 5,129,22,44	1	Suốt hẻm		1.000
	Hẻm 89, 113	1	Suốt hẻm		1.250
18	Đường Lê Lợi	1	Suốt đường		15.000
	Hẻm 63	1	Suốt hẻm		2.400
19	Đ. Hùng Vương	1	Công chính Hồ Nước Ngọt (Đường Yết Kiêu)	Quốc lộ 1A	12.000
	Hẻm 28, 63, 93, 121, 149, Hẻm Vành Đai.	1	Hùng Vương	Hẻm 2 Đ. Huỳnh Phan Hộ	2.200
	Hẻm 3, 7, 159	1	Hùng Vương	Giáp hẻm 42 Yết Kiêu	1.800
	Hẻm 101, 121	1	Hùng Vương	Rạch Trà Men	1.500

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
20	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	Suốt đường		20.000
	Hèm 93	1	Suốt hèm		3.000
	Hèm 83	1	Suốt hèm		2.500
	Hèm 98	1	Suốt hèm		2.500
	Hèm 76	1	Suốt hèm		3.000
	Hèm 84	1	Suốt hèm		1.500
	Hèm 48	1	Suốt hèm		2.000
	Hèm 145 (P6)	1	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giáp hèm 81 Ngô Gia Tự	1.800
21	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.000
		2	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Văn Hữu	7.000
	Hèm 58	1	Suốt hèm		2.000
22	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đồng Khởi	18.000
		2	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	7.000
		3	Đ. Đồng Khởi	Đường Lê Duẩn	5.000
		4	Đường Lê Duẩn	Giáp đất Hồ Thị Nhung (Thửa 228 tờ BĐ số 4)	4.000
		5	Hết đất Hồ Thị Nhung (Thửa 228 tờ BĐ số 4)	Chợ Sung Đình	2.000
	Hèm 176 (P1)	1	Suốt hèm		2.500
	Hèm 168 (P1)	1	Suốt hèm		2.500
	Hèm 310 (P4)	1	Suốt hèm		1.200
	Hèm 584, 730, 764, 944 (P4)	1	Suốt hèm		1.000
	Hèm 292, 336, 346, 368, 376, 414, 440, 468, 510, 526, 534, 558 (P4)	1	Suốt hèm		750
	Hèm 680, 960 (P4)	1	Suốt hèm		800
Hèm 636, 666, 672, 843 (lộ đal K6) (P4)	1	Suốt hèm		600	
23	Đường Trần Hưng Đạo	1	Đường 30/4	Đường Phú Lợi	12.500
		2	Đường Phú Lợi	Cầu kênh 3 tháng 2	8.000
		3	Cầu kênh 3 tháng 2	Ngã 3 Trà Tim	5.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
23	Hèm 174, 98, 144 (P2)	1		Suốt hèm	1.750
	Hèm 62,118,132,140 (P2)	1		Suốt hèm	1.400
	Hèm 45, 51 (P3)	1		Suốt hèm	2.500
	Hèm 27, 71, 101, 137 (P3)	1		Suốt hèm	1.800
	Hèm 191, 199, 227, 249, 265, 285, 427, 491, 567	1		Suốt hèm	1.600
	Hèm 543, 505 (P3)	1		Suốt hèm	1.200
	Hèm 623, 647 (P3)	1		Suốt hèm	750
24	Đường Lê Hồng Phong	1	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000
		2	Đ. Nguyễn T Minh Khai	Đ. Đoàn Thị Điểm	8.000
		3	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	4.500
	Hèm 33 (P3)	1		Suốt hèm	2.000
	Hèm 45, 51 (P3)	1		Suốt hèm	2.500
	Hèm 27, 71, 101, 137 (P3)	1		Suốt hèm	1.800
	Hèm 191, 199, 227, 249, 265, 285, 427, 491, 567 (P3)	1		Suốt hèm	1.600
Hèm 543, 505 (P3)	1		Suốt hèm	1.200	
Hèm 623, 647 (P3)	1		Suốt hèm	750	
25	Đường Phú Lợi	1		Suốt đường	8.000
	Hèm 2, 263, 244, 155, 333	1		Suốt hèm	2.000
	Hèm 73	1	Đ. Phú Lợi	Cuối hèm (giáp đất Lâm Thị Mươi)	1.500
		1	Đ. Phú Lợi	Giáp đất Lương Thanh Hải (thửa 226, tờ 44)	1.500
	Hèm 188	1		Suốt hèm	1.600
	Hèm 10, 293	1		Suốt hèm	1.600
26	Đường Lê Duẩn	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Lê Hồng Phong	7.000
		2	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lý Thường Kiệt	6.000
		3	Cầu Lê Duẩn (Sông Maspero)	Đ. Phạm Hùng	3.000
	Hèm 697, 550 (P4)	1		Suốt hèm	900
	Hèm 546 (P4)	1		Suốt hèm	1.500

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
27	Quốc Lộ 1 A	1	Ngã ba Trà Men (tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	5.000
		2	Ngã ba Trà Men(tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đ. Dương Kỳ Hiệp	4.000
		3	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Công Tráng	3.000
		4	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	Giáp ranh huyện Châu Thành	2.500
		5	Công Tráng	Ngã ba Trà Tim	2.000
	Hẻm 437, 472, 389, 526 (P2)	1	Suốt hẻm		1.000
	Hẻm 417, 448, 901 (P2)	1	Suốt hẻm		800
	Hẻm 538, 607, 547, 638, 699, 757, 825, 726, 792, 882 (P2)	1	Suốt hẻm		600
	Hẻm 506 (P2)	1	Suốt hẻm		400
	Hẻm 215 (P6)	1	Suốt hẻm		1.000
	Hẻm 367 (P6)	1	Quốc Lộ 1	Điện Biên Phủ	1.000
	Hẻm 1 (P7)	1	Suốt hẻm		500
	Hẻm 3 (P7)	1	Suốt hẻm		600
	Hẻm 121 (P7)	1	Quốc Lộ 1	Kênh 30/4	400
	Hẻm 54 (P7)	1	Quốc Lộ 1	Đ. Lê Hoàng Chu	300
	Hẻm 170 (P7)	1	Quốc Lộ 1	cuối hẻm	1.000
	Hẻm 222 (P7)	1	Quốc Lộ 1	Đ. Lê Hoàng Chu	400
	H 298 (P7)	1	Suốt hẻm		1.000
	Hẻm 334 (P7)	1	Suốt hẻm		500
	Hẻm 962, 1056, 1070, 1098	1	Suốt hẻm		500
Lộ giao thông ranh K2-K3 (số 1132)	1	Suốt hẻm		500	
28	Đường 30/4	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Du	12.500
		2	Đ. Nguyễn Du	Ngã 4 đường Lê Duẩn	6.000
		3	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Đ. Đoàn Thị Điểm	2.500
		5	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	1.000
		4	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	2.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	Hẻm 5, 123 (P2)	1		Suốt hẻm	250
	Hẻm 44 (P3)	1		Suốt hẻm	1.800
	Hẻm 124, 134, 152, 174, 182, 202, 248 (P3)	1		Suốt hẻm	1.200
	Hẻm 164, 290 (P3)	1		Suốt hẻm	900
	Hẻm 332 (P3)	1		Suốt hẻm	1.000
29	Đường Hồ Minh Luân	1		Suốt đường	12.500
30	Đường Trần Phú	1		Suốt đường	4.000
31	Đường Trần Văn Sắc	1		Suốt đường	4.000
32	Đường Hồ Hoàng Kiếm	1		Suốt đường	4.000
33	Quãng Trường Bạch Đằng	1		Suốt đường	6.000
34	Đường Trương Công Định	1		Suốt đường	5.000
	Hẻm 9, 93, 267, 278 (P2)	1		Suốt hẻm	1.250
	Hẻm 46, 56, 86, 98, 140, 246, 292, 109, 195 (P2)	1		Suốt hẻm	1.000
	Hẻm 156, 245 (P2)	1		Suốt hẻm	750
35	Đường Nguyễn Trung Trực	1		Suốt đường	5.000
	Hẻm 143	1		Suốt hẻm	1.000
36	Đ. Trần Bình Trọng	1		Suốt đường	4.000
	Hẻm 31, 53, 69	1		Suốt hẻm	800
	Hẻm lộ 3	1		Suốt hẻm	800
	Hẻm 121	1		Suốt hẻm	600
37	Đường Lý Tự Trọng	1		Suốt đường	3.000
	Hẻm 25	1		Suốt hẻm	750
38	Đường Bùi Thị Xuân	1	Đ. Lý Tự Trọng	Đ. Trương Văn Quới	2.000
39	Đ. Trương Văn Quới	1		Suốt đường	3.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
40	Đường Nguyễn Trãi	1	Suốt đường		10.000
41	Đường Bạch Đằng (Sông Đinh cũ)	1	Đ. Lý Thường Kiệt	Hết ranh đất nhà máy Thành Tín- Trần Minh Hưởng thừa 156 tờ ĐĐ 24	2.500
		2	Giáp ranh đất nhà máy Thành Tín-Trần Minh Hưởng thừa 156 tờ ĐĐ 24	Đường 30 tháng 4	1.000
	Hèm 22, 66, 196, 255, 88, 118 (P4)	1	Suốt hèm		500
	Hèm 128, 154 (P4)	1	Suốt hèm		300
42	Đường Điện Biên Phủ	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Đ. Yết Kiêu	5.000
		2	Đ. Yết Kiêu	Cầu Đúc	3.000
		3	Cầu Đúc	Cuối đường	1.500
	Hèm 94	1	Suốt hèm		1.000
	Hèm 102	1	Điện Biên Phủ	Giáp hèm 145 Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.000
	Hèm 132	1	Điện Biên Phủ	Giáp hèm 145 Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.000
	Hèm 156	1	Suốt hèm		1.000
	Hèm 218	1	Điện Biên Phủ	Giáp hèm 42 Yết Kiêu	1.000
	Hèm 294	1	Điện Biên Phủ	Rạch Trà men	1.000
	Hèm 330	1	Suốt hèm		750
43	Đường Mạc Đĩnh Chi	1	Đ. Đồng Khởi	Ngã 4 đường Lê Duẩn	6.000
		2	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Đường Bạch Đằng	3.500
	Hèm 9, 45, 119, 233 (P4)	1	Suốt hèm		1.500
	Hèm 23, 33, 53 (P4)	1	Suốt hèm		1.200
	Hèm 537, 539, 759 (P4)	1	Suốt hèm		700
	Hèm 70 (P9)	1	Suốt hèm		1.000
	Hèm 456 (P9)	1	Suốt hèm		500
	Hèm 548 (P9)	1	Suốt hèm		500

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
44	Đ. Phan Đình Phùng	1	Suốt đường		4.000
	Hẻm 150	1			600
45	Đường Vành Đai II	1	Đ. Dương Minh Quang	Đ. Văn Ngọc Chính	1.000
46	Đường Mai Thanh Thế	1	Đ. Đồng Khởi	Đ. Nguyễn Du	7.000
		2	Đ. Nguyễn Du	Cuối đường	5.000
	Hẻm 1, 12	1	Suốt hẻm		1.400
	Hẻm 64, 76, 152	1	Suốt hẻm		1.000
47	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt đường		5.000
	Hẻm 65, 143, 181	1	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 15, 27, 43	1	Suốt hẻm		900
48	Đường Phan Bội Châu	1	Suốt đường		5.000
49	Đường Thủ Khoa Huân	1	Suốt đường		4.000
50	Đ. Trần Quang Diệu	1	Suốt đường		4.000
51	Đ. Nguyễn Văn Thém	1	Suốt đường		4.000
	Hẻm 63	1	Suốt hẻm		800
52	Đường Ngô Gia Tự	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã 3 đường Dã Tượng	10.000
		2	Đ. Lê Lai	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000
	Hẻm 81	1	Suốt hẻm		1.800
	Hẻm 95	1	Suốt hẻm		1.200
53	Đường Lê Vĩnh Hoà	1	Suốt đường		3.000
	Hẻm 2	1	Lê Vĩnh Hòa	Hết thửa 107, tờ số 30 Ông Mã Chạp	600
		2	Giáp thửa 107, tờ số 30 Ông Mã Chạp	Cuối hẻm	450
54	Đường Nguyễn Văn Hữu	1	Suốt đường		7.000
	Hẻm 55	1	Suốt hẻm		1.500

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
55	Đường Lê Lai	1	Suốt đường		6.000
56	Đ. Calmette	1	Suốt đường		5.000
	Hẻm 33	1	Từ Calmette	Lai Văn Tùng	1.500
57	Đường Yết Kiêu	1	Suốt đường		8.000
	Hẻm 42	1	Đ. Yết Kiêu	Giáp hẻm 218 Đ. Điện Biên Phủ	1.000
58	Đường Dã Tượng	1	Suốt đường		8.000
59	Đường Võ Đình Sâm	1	Suốt đường		3.000
	Hẻm 5, 9	1	Suốt hẻm		600
60	Đường Đặng Văn Viên	1	Suốt đường		3.000
61	Đường Pasteur	1	Suốt đường		3.000
	Hẻm 50	1	Suốt hẻm		600
62	Đường Bùi Viện	1	Suốt đường		4.000
	Hẻm 2	1	Suốt hẻm		1.000
	Hẻm 10, 17	1	Suốt hẻm		600
63	Đ. Nguyễn Chí Thanh	1	Suốt đường		7.000
	Hẻm 4	1	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa 57, tờ 28 Nguyễn Ngọc Rạng	1.800
	Hẻm 79	1	Nguyễn Chí Thanh	Lai Văn Tùng	1.500
64	Đường Trần Văn Hòa	1	Suốt đường		3.000
	Hẻm 36, 74	1	Suốt hẻm		600
65	Đường Bà Triệu	1	Suốt đường		3.000
66	Đường Đê Thám	1	Suốt đường		7.000
	Hẻm 6	1	Suốt hẻm		2.500
	Hẻm 23	1	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 24	1	Suốt hẻm		1.500

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
67	Đường Sơn Đê	1		Suốt đường	5.000
68	Đường Lê Văn Tám	1		Suốt đường	2.500
69	Đường Lai Văn Tùng	1		Suốt đường	5.000
70	Đường Châu Văn Tiếp	1		Suốt đường	3.000
71	Đ. Nguyễn Văn Linh	1		Suốt đường	4.000
	Hèm 160, 222, 414,	1		Suốt hèm	1.000
	Hèm 48, 206, 366, 358, 468	1		Suốt hèm	800
	Hèm 305	1	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh đất Lương Thanh Hải (thửa 226, tờ	800
	Hèm 104, 175	1		Suốt hèm	600
72	Đường Dương Kỳ Hiệp	1	Đ. Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	3.500
		2	Quốc lộ 1A	Phú Túc	800
	Hèm 75	1		Suốt hèm	300
73	Đường Kênh 30/4	1	Từ Hồ nước ngọt	Cầu dân sinh- Hết ranh đất ông Lâm Sên thửa 139, tờ BĐ 02	1.000
		2	Cầu dân sinh- Giáp ranh đất ông Lâm Sên thửa 139, tờ BĐ 02	giáp ranh Phường 7	600
74	Đ. Dương Minh Quan	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Văn Ngọc Chính	3.500
	Hèm 175, 243	1		Suốt hèm	700
75	Đường Văn Ngọc Chính	1	Đ. Lê Hồng Phong	Chùa Mã Tộc	3.500
		2	Chùa Mã Tộc	Tả Lách	1.500
		3	Tả Lách	Cầu đúc giáp ranh Mỹ Xuyên	600
	Hèm 10, 26, 120, 69, 91, 135	1		Suốt hèm	540
	Hèm 185, 221, 267, 327	1		Suốt hèm	260
76	Đường Đoàn Thị Điểm	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đường 30 tháng 4	2.500
	Hèm 122	1		Suốt hèm	500
	Hèm 30, 74, 179	1		Suốt hèm	300

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
77	Đường Sóc Vồ	1	Suốt đường		400
	Hẻm 171, 113, 97	1	Suốt hẻm		150
	Hẻm 199, 119, 157	1	Suốt hẻm		200
78	Đường Lê Hoàng Chu	1	Cầu Kênh Xáng (QL 1A)	Đường Sóc Vồ	400
79	Đường Nam Kỳ Khởi nghĩa	1	Cầu Đen (QL 1A)	Hết đất UBND Phường 7	2.500
		2	Giáp UBND Phường 7	Đường vào bãi rác TP Sóc Trăng	1.500
		3	Đường vào bãi rác TP Sóc Trăng	Bia tường niệm	1.000
		4	Bia tường niệm	Giáp ranh Huyện Châu Thành	600
	Hẻm 369 (đ.bãi rác)	1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bãi Rác	400
	Hẻm 325	1	Suốt hẻm		300
	Hẻm 233	1	Suốt hẻm		300
	Hẻm 157	1	Suốt hẻm		300
	Hẻm 91	1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	BND nhóm 5	1.000
	Hẻm 47	1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	BND nhóm 5	300
79	Hẻm 60	1	Suốt hẻm		400
	Hẻm 70	1	Suốt hẻm		350
80	Đường Trần Văn Bảy	1	Đường 30 tháng 4	Đ. Lê Hồng Phong	2.000
	Hẻm 20, 163	1	Suốt hẻm		400
81	Đường Lý Đạo Thành	1	Suốt đường		1.000
	Hẻm 8	1	Suốt hẻm		200
82	Đ. Huỳnh Phan Hộ	1	Đ. Hùng Vương	Cống rạch Trà Men	1.000
	Hẻm 2	1	Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30/4	400
	Hẻm 36	1	Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30/4	400
	Hẻm 64	1	Huỳnh Phan Hộ	Thửa số 114	400
	Hẻm 76	1	Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30/4	400
	Hẻm 110	1	Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30/4	400
	Hẻm 117	1	Huỳnh Phan Hộ	Rạch Trà men	400

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
83	Đ. Trần Quốc Toản	1	Đ. Hùng Vương	Cống rạch Trà Men	1.000
	Hèm 104	1	Trần Quốc Toản	Rạch Trà men	400
	Hèm 109	1	Suốt hèm		400
84	Đ. Kênh Hồ Nước Ngọt	1	Suốt đường		1.000
	Hèm 29 (P6)	1	Từ kênh HNN	Kênh 30/4	400
	Hèm 32 (P5)	1	Suốt hèm		150
85	Đường Phú Túc	1	Suốt đường		400
	Hèm 197	1	Suốt hèm		150
86	Đường Võ Thị Sáu	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lê Duẩn	5.000
87	Đ. Trần Quang Khải	1	Quốc lộ 1A	Kênh 8 m	1.200
	Hèm 42, 47	1	Suốt hèm		300
88	Đ. Sương Nguyệt Anh	1	Đập thủy lợi phường 7	Kênh 3/2	400
	Hèm 94	1	Suốt hèm		150
89	KDC Tuyến tránh Quốc lộ 60	1	Trên địa bàn phường 7		800
		1	Trên địa bàn phường 5		800
90	Tỉnh lộ 8 nối dài	1	Suốt đường		800
91	Lộ đá KDC Bình An	1	Suốt đường		1.500
92	Đ. Kênh Xáng Xà Lan	1	Đập thủy lợi P7	Ranh huyện Mỹ Tú	400
93	Đường Công Tráng	1	Quốc lộ 1A	Trường QS Quân khu 9	1.200
	Hèm 911/12	1	Suốt hèm		300
94	Đường kênh Thị đội cũ (Đ. Phạm Hùng, K3P8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp ranh phường 5	400
95	Đường Sóc Mồ cũ (Đ. Phạm Hùng, K7P8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp ranh phường 5 (đường cùng)	400
96	Đ. Lộ Châu Khánh (Đ. Phạm Hùng)	1	Cuối đường Phạm Hùng	Giáp xã Châu Khánh	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
97	Đường Tôn Đức Thắng	1	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	15.000
		2	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hèm Chùa Phước Nghiêm	7.500
		3	Ranh hèm Chùa Phước Nghiêm	Hết ranh UBND Phường 5	5.000
		4	Giáp ranh UBND Phường 5	Giáp Đ. Lương Định Của	3.000
	Hèm 87	1	Suốt hèm		1.250
	Hèm 163	1	Suốt hèm		1.250
	Hèm 189	1	Suốt hèm		1.000
	Hèm 196	1	Suốt hèm		1.250
	Hèm 222	1	Suốt hèm		2.000
	Hèm 250	1	Suốt hèm		1.500
	Hèm 278	1	Suốt hèm		1.750
	Hèm 322	1	Suốt hèm		1.750
	Hèm 352	1	Suốt hèm		1.750
	Hèm 354A	1	Suốt hèm		1.000
	Hèm 283	1	Suốt hèm		1.250
	Hèm 311	1	Suốt hèm		800
	Hèm 319	1	Suốt hèm		800
	Hèm 337	1	Suốt hèm		800
	Hèm 371	1	Suốt hèm		600
	Hèm 389	1	Suốt hèm		600
	Hèm 368	1	Suốt hèm		1.500
	Hèm 382	1	Suốt hèm		1.250
	Hèm 398	1	Suốt hèm		800
	Hèm 420	1	Suốt hèm		800
	Hèm 452	1	Suốt hèm		800
	Hèm 472	1	Suốt hèm		800
	Hèm 498	1	Suốt hèm		800
	Hèm 516	1	Suốt hèm		800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m².

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
	Hẻm 532	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 542	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 552	1		Suốt hẻm	750
	Hẻm 580	1		Suốt hẻm	1.000
	Hẻm 596	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 638	1		Suốt hẻm	750
	Hẻm 658	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 525	1		Suốt hẻm	450
	Hẻm 573	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 593	1		Suốt hẻm	450
	Hẻm 658	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 674	1		Suốt hẻm	450
	Hẻm 684	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 708	1		Suốt hẻm	450
97	Hẻm 716	1		Suốt hẻm	450
	Hẻm 726	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 744	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 762	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 780	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 788	1		Suốt hẻm	600
	Hẻm 792	1		Suốt hẻm	750
	Hẻm 806	1		Suốt hẻm	450
	Hẻm 814	1		Suốt hẻm	450
	Hẻm 81(P6)	1		Suốt hẻm	1.800
	Hẻm 55 (P6)	1	Tôn Đức Thắng	Hết thửa 81, tờ BĐ 28 Trịnh Kim Chúi	1.800
	Hẻm 146 (P8)	1		Suốt hẻm	2.800
	Hẻm 166 (P8)	1		Suốt hẻm	3.000
	Hẻm 178 (P8)	1		Suốt hẻm	2.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
98	Đường Phạm Hùng	1	Đ. Bà Triệu	Ngã ba đ. Coluso	3.000
		2	Ngã ba đ. Coluso	Cổng 77	1.500
		3	Cổng 77	Cầu Saintard	1.000
	Hèm 147A (P5)	1	Suốt hèm		450
	Hèm 843	1	Suốt hèm		250
	Hèm 5	1	Suốt hèm		750
	Hèm 117	1	Đ. Phạm Hùng	Hết thửa 177 tờ BĐ 34 Trần Mạnh Cường	600
		2	Giáp thửa 177 tờ BĐ 34 Trần Mạnh Cường	Cuối hèm	450
	Hèm 54	1	Suốt hèm		450
	Hèm 98	1	Suốt hèm		750
	Hèm 112	1	Suốt hèm		450
	Hèm 126	1	Suốt hèm		450
	Hèm 158	1	Suốt hèm		450
	Hèm 838	1	Suốt hèm		250
99	Đường Cao Thắng	1	Đ. Coluso	Đ. Phạm Hùng	800
	Hèm 143	1	Đ. Cao Thắng	Hết thửa 119 Nguyễn Văn Chơi	200
	Hèm 91	1	Đ. Cao Thắng	Hết thửa 66 Nguyễn Văn Nghĩa	200
100	Đường Chông Chác	1	Suốt đường		400
	Hèm 145, 167, 96, 134, 172, 182, 214, 215	1	Suốt hèm		150
101	Đường Lương Định Của	1	Cổng Chông Chác	Giáp ranh H.Long Phú	2.000
	Hèm 71, 81, 176, 192, 204 (P5)	1	Suốt hèm		225
	Hèm 97 (P5)	1	Suốt hèm		400
102	Đường Kênh Xáng (Coluso)	1	Suốt đường		1.500
	Hèm 24 Cầu đen Kênh Xáng	1	Đầu hèm	Thửa 138, tờ số 38 Huỳnh Thị Dư	300
		2	Giáp thửa 138, tờ số 38 Huỳnh Thị Dư	Cuối hèm	250

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
102	Hèm 68	1		Suốt hèm	300
	Hèm 213	1		Suốt hèm	225
	Hèm 245	1		Suốt hèm	225
	Hèm 275	1		Suốt hèm	225
	Hèm 260	1		Suốt hèm	300
	Hèm Cầu Đen kênh Xáng	1	Đầu hèm	Hết thửa 504, tờ số 30 Lê Thị Cẩm Vân	
2		Giáp thửa 504, tờ BĐ số 30 Lê Thị Cẩm Vân	Hết thửa 42, tờ BĐ số 31 Thạch Chiêu		250
3		Giáp thửa 42, tờ BĐ số 31 Thạch Chiêu	Cuối hèm		150
103	Lộ đá Coluso	1	Đ. Phạm Hùng (TL 6 cũ)	Đường Kênh Xáng	1.200
104	Lộ Đal Khóm 6 (Sông Đĩnh)	1	Khóm 6		600
105	Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo	1	Đường Phạm Hùng	Giáp Đường Chông Chác	400
	Hèm 36, 68, 134, 236	1	Suốt hèm		150
106	Lộ nhựa (Coluso nối dài)	1	Đường Phạm Hùng	Lộ đá cặp kênh cầu xéo	800
107	Đường Kênh Quảng Khuôn	1	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường 30/4 - Khóm 5P9	800
108	Lộ nhựa cặp kênh 8m - P2	1	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Giáp ranh phường 7	400
109	Đường đê bao Trà Quýt (lộ đất cặp kênh đi Phụng Hiệp K3P7)	1	Quốc lộ 1A	Cổng An Ninh	400
		2	Cổng An Ninh	Đ. Sóc Vô	300
110	Lộ đất giáp ranh H. Mỹ Xuyên P10	1	Quốc lộ 1A	Đ. Văn Ngọc Chính	300
111	Lộ nhựa cặp Quận Khu IX	1	Hết Thửa đất số 156, Bản đồ 53 (K3P2)	Giáp Ranh Phường 10.	1.000
	Hèm 911/165	1	Suốt hèm		250
112	Lộ nhựa cặp sông Maspero Phường 8	1	Từ Đường Coluso	Ranh thu hồi KCN (hết đất ông Thạch Huil)	800
113	Khu Dân cư Hưng Thịnh	1	Toàn khu dân cư		2.500
114	Lộ đal Xóm Chài	1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	600
115	Lộ đal phường 9	1	Đường 30/4	Cuối đường	600

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
116	KDC Nguyễn Hưng Phát	1	Khu C, Khu D, Khu E, Khu F		1.900
		2	Khu HV		800
117	KDC Sáng Quang P10	1	Toàn khu dân cư		900
118	KDC Minh Châu				
	Đường A1, A2	1	Suốt đường		560
	Đường B	1	Quốc lộ 1A	Đường A2	1.120
		2	Đường A2	Đường A1	620
		3	Quốc lộ 1A	Kênh 30/4	336
	Đường C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7	1	Suốt đường		560
	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19	1	Suốt đường		208
119	KDC xung quanh trường Quân sự Quân Khu 9				
	Khu A	1	Các lô A5, A8, A12		5.000
	Khu B	1	Có mặt tiền giáp đường Trần Hưng Đạo		5.000
	Đường số 1	1	Giáp Đ. Trần Hưng Đạo	Đường số 9	2.800
		2	Đường số 9	Đường số 7	2.000
	Các đường số 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 7, 8, 9, 10	1	Suốt đường		1.400
120	Dự án Phát triển đô thị và tái định cư khu 5A				
	Tiểu dự án 1: Bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa bởi các dự án chỉnh trang đô thị của TPST	3	Dãy nhà bên trong (lộ giới 8m)		900
		2	Dãy bên ngoài (giáp đường số 7)		1.080
		1	Dãy bên ngoài (giáp đường số 8)		1.280
	Tiểu dự án 5: Khu dân cư phục vụ cho các hộ có thu nhập trung bình, thấp	3	Dãy nhà bên trong		1.000
		2	Dãy bên ngoài (giáp khu tái định cư)		1.200
		1	Dãy bên ngoài (giáp tuyến Nam Nhân lực)		1.400
121	Các hẻm vào khu vực chợ bàn cờ Đ. Hoàng Diệu	1	Toàn hẻm		5.000